

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST

Ngày 28-11-2024

Về việc: Ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Bà Mai Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hà Thị Minh Quế

Bà Trần Thị Bích Huệ

**- Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Trọng Hiếu- Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà:** Ông Đinh Phú Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc: “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy B, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2024 và bản tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Duy B trình bày:

Ông và bà Trần Thị H được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau đó, vợ chồng về chung sống hạnh phúc với nhau nên cũng không đi đăng ký kết hôn nữa. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H quy chụp cho ông có người phụ nữ khác ở bên ngoài và có những lời lẽ xúc phạm danh dự của ông. Ông xác định vợ chồng không còn sự tôn trọng đối với nhau, bản thân ông

không được tôn trọng. Do vậy, ông làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị H.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị H có 03 con chung là Nguyễn Đức H1, sinh năm 1988, Nguyễn Thu H2, sinh năm 1990 và Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 1992. Hiện nay các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà H đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Duy B được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, về chung sống với nhau từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà phát hiện ông B sử dụng mạng xã hội và quen biết người phụ nữ khác ở bên ngoài dẫn đến về nhà lạnh nhạt với vợ con. Bà và các con đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay ông B làm đơn xin ly hôn bà xác định không níu kéo được tình cảm vợ chồng nên bà nhất trí. Do bà và ông B khi về ở với nhau không có đăng ký kết hôn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: : Ông, bà có 03 con chung là Nguyễn Đức H1, sinh năm 1988, Nguyễn Thu H2, sinh năm 1990 và Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 1992. Hiện nay các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông B đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành xác minh tại địa phương, thể hiện: Ông Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái. Qua kiểm tra sổ theo dõi đăng ký kết hôn được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái thì ông B và bà H không có đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân xã cũng đã nhiều lần gọi ông B, bà H lên thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định nhưng ông B, bà H không thực hiện. Thực tế Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H có chung sống với nhau như vợ chồng và có với nhau 03 người con chung.

*Tại phiên tòa:* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Không

công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H. Về con chung: Các con của ông B, bà H đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Ông B, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra vấn đề giải quyết; Về án phí: Ông Nguyễn Duy B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Duy B có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn với bà Trần Thị H cư trú tại: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H có đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H về chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà H nghi ngờ ông B có người phụ nữ khác ở bên ngoài dẫn đến phai nhạt tình cảm vợ chồng. Tại địa phương nơi ông B, bà H sinh sống xác nhận ông B, bà H không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Ông B, bà H chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Nay ông B làm đơn xin ly hôn bà H. Xét thấy giữa hai bên không có đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình cần giải quyết không công nhận ông Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Các con của ông B, bà H đã trưởng thành, ông B, bà H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông B, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Duy B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.  
*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 235, 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Duy B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2023/0001083 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái ngày 02/10/2024 (xác nhận ông B đã nộp đủ).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Duy B và bà Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- UBND xã Mậu Đông;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; HCTP.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Mai Thị Thu Hương**

